

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Cần Thơ, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Số: 42 /TNB

V/v công bố thông tin báo cáo tài chính
Quý 4 năm 2018

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ.
2. Mã chứng khoán: PSW.
3. Trụ sở chính: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.
4. Điện thoại: (0292) 3765 080; Fax: (0292) 3765 078
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Lê Thanh Tùng**.
Địa chỉ: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Điện thoại: (0292) 3765 079 Fax: (0292) 3765 078.
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính Quý IV/2018 của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ lập ngày 18/01/2019 gồm BCĐKT, BCKQHĐKD, BCLCTT, TMBCTT.
 - 6.2. Các nội dung giải trình:
Tại mục 4 thông tin so sánh của chương VIII những thông tin khác **giải trình** “Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2018 đạt 4,4 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2017 lỗ 1,86 tỷ đồng do nguyên nhân sau: Sản lượng bán mặt hàng ure DPM tăng 64,75% đồng thời biên lợi nhuận gộp cũng tăng 63,03% so với quý 4 năm 2017 làm tăng lợi nhuận quý so với cùng kỳ”.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.psw.vn/>.
Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS, BGĐ Công ty;
- P.TCHC, P. TCKT, BBTWebsite;
- Lưu: VT, PHN.

Tài liệu đính kèm.

Báo cáo tài chính Quý IV/2018

NGƯỜI ĐƯỢC ỦCQBTT
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Thanh Tùng



**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
TÂY NAM BỘ**

Địa chỉ: 151/18 Trần Hoàng Na, P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Bảng Cân đối kế toán
- Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2018

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/12/2018	01/01/2018
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		257,042,735,701	317,300,449,457
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4,169,402,501	106,783,648,089
1. Tiền	111		4,169,402,501	13,283,648,089
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	93,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	50,000,000,000	20,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50,000,000,000	20,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84,592,166,108	63,721,341,592
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	79,389,437,057	60,645,396,598
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,882,950,000	2,748,075,550
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1,319,779,051	327,869,444
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	118,091,259,167	124,895,786,424
1. Hàng tồn kho	141		119,058,385,831	124,895,786,424
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(967,126,664)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		189,907,925	1,899,673,352
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	189,907,925	1,545,000,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	354,673,352
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		23,969,820,045	27,503,925,124
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		21,982,760,988	26,934,697,739
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	6,763,461,752	10,888,267,868
- Nguyên giá	222		35,778,126,867	35,962,798,243
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(29,014,665,115)	(25,074,530,375)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	15,219,299,236	16,046,429,871
- Nguyên giá	228		15,361,945,425	16,114,370,125
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(142,646,189)	(67,940,254)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,388,053,974	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,388,053,974	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		599,005,083	569,227,385
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	599,005,083	569,227,385
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/12/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		281,012,555,746	344,804,374,581
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		77,763,043,398	133,304,169,024
I. Nợ ngắn hạn	310		77,763,043,398	133,304,169,024
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	57,203,989,156	41,820,518,429
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8,268,856,675	79,645,520,301
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	V.10	1,401,278,448	242,564,921
4. Phải trả cho người lao động	314		6,396,639,768	5,596,266,372
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	424,978,523	1,105,931,512
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	254,400,000	1,668,240,200
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,812,900,828	3,225,127,289
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		203,249,512,348	211,500,205,557
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	203,249,512,348	211,500,205,557
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		170,000,000,000	170,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18,928,985,693	18,928,985,693
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14,320,526,655	22,571,219,864
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		11,534,507,081	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		2,786,019,574	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		281,012,555,746	344,804,374,581

Cần Thơ, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

ZHI

Lê Thị Diễm Chi



Nguyễn Thành Công

Trịnh Văn Khiêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	684,527,916,309	392,327,723,190	2,304,809,158,493	2,058,858,152,872
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		14,768,037,278	6,352,367,660	17,335,397,278	21,390,534,035
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	669,759,879,031	385,975,355,530	2,287,473,761,215	2,037,467,618,837
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	649,814,523,956	372,694,021,147	2,232,166,655,522	1,978,371,560,236
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19,945,355,075	13,281,334,383	55,307,105,693	59,096,058,601
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	872,417,822	827,685,622	4,724,284,113	5,014,212,068
7. Chi phí tài chính	22		-	23,699,932	-	37,261,576
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	23,684,932	-	37,246,576
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	12,343,134,683	9,560,865,750	29,499,845,994	32,832,738,300
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	7,111,461,695	6,384,089,266	21,240,218,744	22,489,362,819
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		1,363,176,519	-1,859,634,943	9,291,325,068	8,750,907,974
11. Thu nhập khác	31		3,076,167,420	100,000	4,465,655,184	3,711,775,583
12. Chi phí khác	32		-	-	36	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	VI.7	3,076,167,420	100,000	4,465,655,148	3,711,775,583
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,439,343,939	-1,859,534,943	13,756,980,216	12,462,683,557
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	903,014,688	-354,673,352	2,766,541,944	2,509,770,348
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3,536,329,251	-1,504,861,591	10,990,438,272	9,952,913,209
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		166	-71	517	468
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		166	-71	517	468

Người lập biểu

ZHI

Lê Thị Diễm Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Công

Cần Thơ, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Giám Đốc




Trịnh Văn Khiêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13,756,980,216	12,462,683,557
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4,231,240,675	5,062,364,813
- Các khoản dự phòng	03		967,126,664	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(142,500)	15,000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,304,741,415)	(5,460,249,091)
- Chi phí lãi vay	06			37,246,576
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		13,650,463,640	12,102,060,855
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20,103,004,919)	(41,819,920,639)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5,837,400,593	(117,908,853,891)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11		(57,106,990,087)	88,921,898,969
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,325,314,377	(1,193,490,771)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			(37,246,576)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,508,853,904)	(3,154,212,100)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,653,357,942)	(3,430,954,362)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(59,559,028,242)	(66,520,718,515)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1,285,226,364)	(177,870,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1,481,882,002	10,540,063,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50,000,000,000)	(40,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20,000,000,000	20,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,956,464,516	5,512,831,513
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25,846,879,846)	(4,124,975,214)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			50,000,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(50,000,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17,208,480,000)	(9,849,520,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17,208,480,000)	(9,849,520,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(102,614,388,088)	(80,495,213,729)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		106,783,648,089	187,278,876,818
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		142,500	(15,000)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		4,169,402,501	106,783,648,089

Cần Thơ, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

ZHD

Lê Thị Diễm Chi

(Signature)

Nguyễn Thành Công



Trịnh Văn Khiêm

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 4 năm 2018

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800722461 ngày 31/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp & Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 28 tháng 05 năm 2018. Vốn điều lệ của Công ty là 170.000.000.000 đồng. Trong đó:

- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty Cổ phần sở hữu 75% vốn.
- Các nhà đầu tư khác nắm giữ 25% vốn.

2. Trụ sở hoạt động

Trụ sở của Công ty đặt tại số 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

3. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và dịch vụ.

4. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các ngành nghề kinh doanh của Công ty chủ yếu:

- Kinh doanh, sản xuất phân bón và hợp chất Ni to;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác có liên quan đến vận tải;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa, bốc xếp hàng hóa;
- Quảng cáo: thực hiện các dịch vụ quảng cáo trên các phương tiện truyền thông đại chúng, pano, bảng hiệu tại điểm bán hàng, hội chợ, triển lãm, các phương tiện giao thông, các hoạt động quảng cáo thuộc lĩnh vực nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật tư nông nghiệp, giống, hạt giống cây trồng, con giống thủy hải sản các loại.
- Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan.
- Xuất nhập khẩu phân bón, hóa chất và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, hàng nông lâm thủy hải sản.
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc Công ty: Công ty có 2 chi nhánh hạch toán phụ thuộc: đã chấm dứt hoạt động kể từ ngày 25/07/2018 theo Quyết định 09 và 10/QĐ-TNB

- Chi nhánh Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ tại Tiền Giang.

- Chi nhánh Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ tại Đồng Tháp.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo Tài chính

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

CP
DN

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 4 năm 2018

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

b) Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

c) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán;

Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo kỳ hạn thu hồi và theo từng nội dung phải thu.

Các khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo đúng qui định hiện hành của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ hàng tồn kho.

Phương pháp tính giá xuất của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 4 năm 2018

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 10
Máy móc thiết bị	6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất của kho Đồng Tháp, Tòa nhà Văn phòng tại số 151/18 đường Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ và bản quyền phần mềm, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, tuy nhiên Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

b) Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

6. **Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các khoản chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. **Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác theo nguyên tắc:

a) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b) Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

c) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo kỳ hạn trả, kỳ hạn còn lại và theo từng nội dung phải trả.

8. **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý và tin cậy về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ sử dụng trong kỳ.

9. **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 4 năm 2018

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 của chế độ kế toán Việt Nam. Doanh thu hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, xác định dựa trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ Doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Đối với các hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính sẽ được ghi nhận là khoản giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Giá vốn và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng thì phải căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ
 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý 4 năm 2018

Mẫu số: B 09a-DN

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	166,208,526	115,402,651
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,996,251,975	13,168,245,438
Các khoản tương đương tiền		93,500,000,000
Cộng	4,162,460,501	106,783,648,089

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại 31/12/2018 như sau:

Ngân hàng	Số tiền
- NH Sacombank – CN Cần Thơ	2,039,562,702
- NH TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Cần Thơ	243,785,777
- NH TMCP Ngoại thương VN – CN Cần Thơ	75,469,087
- NH Công thương VN – CN Cần Thơ	1,637,434,409
Cộng	3,996,251,975

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn	50,000,000,000	50,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	50,000,000,000	50,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	50,000,000,000	50,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000

Các khoản đầu tư tài chính tại ngày 31/12/2018: phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 4 năm 2018

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Phải thu của khách hàng

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	79,389,437,057	60,645,396,598
Công ty TNHH Hữu Thành I		2,309,601,000
Doanh nghiệp tư nhân Đông Huệ	1,128,179,400	
Công ty TNHH Út Nữ		4,319,831,250
Công ty Cổ Phần Phân Bón Long Việt		10,918,735,000
Doanh nghiệp Tư nhân Thu Dung	1,672,244,525	
Doanh nghiệp Tư nhân Kim Hoàng	1,882,242,187	12,787,537,500
Doanh nghiệp Tư nhân Trần Thị Ngoan	14,124,179,800	4,478,043,429
Cty TNHH TM-DV-XNK Tường Nguyên	5,893,271,750	2,777,498,600
Cty TNHH MTV Tường Dung An Giang	3,176,445,475	241,557,100
Công Ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	46,198,059,813	15,044,520,540
Các khách hàng khác	5,314,814,107	7,768,072,179
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-

4. Phải thu khác

	<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1,319,779,051	-	327,869,444	-
Phải thu về lãi tiền gửi	991,589,041	-	223,769,444	-
Phải thu khác	328,190,010	-	104.100.000	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1,319,779,051	-	327,869,444	-

5. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ			238,784,000	
Chi phí SXKD dở dang	83,500,782	-	597,062,749	-
Hàng hóa	118,974,885,049	(967,126,664)	124,059,939,675	-
Cộng	119,058,385,831	(967,126,664)	124,895,786,424	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 4 năm 2018

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	25,815,691,083	128,128,000	6,793,770,618	3,225,208,542	35,962,798,243
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	31,728,624	31,728,624
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(216,400,000)	(216,400,000)
Tại ngày 31/12/2018	25,815,691,083	128,128,000	6,793,770,618	3,040,537,166	35,778,126,867
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	18,110,021,092	42,767,837	4,375,618,248	2,546,123,198	25,074,530,375
Khấu hao trong kỳ	3,011,006,960	21,354,666	874,864,983	249,308,131	4,156,534,740
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(216,400,000)	(216,400,000)
Tại ngày 31/12/2018	21,121,028,052	64,122,503	5,250,483,231	2,579,031,329	29,014,665,115
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	7,705,669,991	85,360,163	2,418,152,370	679,085,344	10,888,267,868
Tại ngày 31/12/2018	4,694,663,031	64,005,497	1,543,287,387	461,505,837	6,763,461,752

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không có.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.604.371.809 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2018	15,915,970,125	198,400,000	-	16,114,370,125
Mua sắm trong kỳ	-	-	149,000,000	149,000,000
Giảm khác	901,424,700	-	-	901,424,700
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	15,014,545,425	198,400,000	149,000,000	15,361,945,425
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2018	-	67,940,254	-	67,940,254
Khấu hao trong kỳ	-	66,133,333	8,572,602	74,705,935
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	-	134,073,587	8,572,602	142,646,189
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2018	15,915,970,125	130,459,746	-	16,046,429,871
Tại ngày 31/12/2018	15,014,545,425	64,326,413	140,427,398	15,219,299,236

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 4 năm 2018

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không có.
- Công ty không thực hiện trích khấu hao đo tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

8. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	189,907,925	1,545,000,000
- Chi phí trả trước ngắn hạn	189,907,925	1,545,000,000
b) Dài hạn	599,005,083	569,227,385
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	507,390,414	569,227,385
- Giá trị còn lại dài hạn khác	91,614,669	
Cộng	788,913,008	2,114,227,385

9. Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	57,203,989,156	57,203,989,156	41,820,518,429	41,820,518,429
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	53,992,622,968	53,992,622,968	39,380,370,700	39,380,370,700
- Các đối tượng khác	3,211,366,188	3,211,366,188	2,440,147,729	2,440,147,729
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	53,992,622,968	53,992,622,968	39,380,370,700	39,380,370,700
- Công ty Cổ Phần Phân bón & Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	-	-	18,575,040	18,575,040
- Công ty Bảo hiểm PVI TP.Hồ Chí Minh	-	-	16,956,017	16,956,017
- CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP.HCM	48,400,000	48,400,000	-	-

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2018
- Thuế GTGT	205,314,921	1,672,031,319	1,481,670,998	395,675,242
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(354,673,352)	2,766,541,944	1,508,853,904	903,014,688
- Thuế thu nhập cá nhân	37,250,000	1,214,734,369	1,149,395,851	102,588,518
- Thuế môn bài	-	5,000,000	5,000,000	-
- Khác	-	2,494,629	2,494,629	-
Cộng	(112,108,431)	5,660,802,261	4,147,415,382	1,401,278,448

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 4 năm 2018

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	424,978,523	1,105,931,512
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho phân bón	177,892,858	925,318,033
- Chi phí khác	247,085,665	180,613,479
b) Dài hạn	-	-
Cộng	424,978,523	1,105,931,512

12. Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	254,400,000	1,668,240,200
- Cô tức phải trả	214,400,000	422,880,000
- Khuyến mãi cho khách hàng	-	1,202,000,000
- Nhận bồi thường đất chưa bàn giao mặt bằng	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	40,000,000	43,360,200
b) Dài hạn	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/18	170,000,000,000	18,928,985,693	22,571,219,864	211,500,205,557
Lợi nhuận trong năm			10,990,438,272	10,990,438,272
Trích các quỹ thuộc vốn CSH			-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(2,241,131,481)	(2,241,131,481)
Chia cổ tức			(17,000,000,000)	(17,000,000,000)
Chi quỹ			-	-
Số dư tại 31/12/18	170,000,000,000	18,928,985,693	14,320,526,655	203,249,512,348

b. Chi tiết vốn thực góp của chủ sở hữu:

	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ góp vốn
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	127.500.000.000	75%
Các cổ đông khác	42.500.000.000	25%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	170.000.000.000	170.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	170.000.000.000	170.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	170.000.000.000	170.000.000.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 4 năm 2018

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	đồng
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	đồng
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	đồng
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	đồng

e. Cổ phiếu

	<u>31/12/2018</u>	<u>01-01-18</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.000.000	17.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

f. Các quỹ của Công ty

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	18.928.985.693	18.928.985.693

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý 4/2018</u>	<u>Quý 4/2017</u>
- Doanh thu Ure Phú Mỹ	434,735,665,000	227,527,680,000
- Doanh thu DAP Phú Mỹ	16,504,500,000	4,907,600,000
- Doanh thu NPK Phú Mỹ	84,869,195,000	16,881,867,500
- Doanh thu Kali Phú Mỹ	64,679,350,000	94,277,530,000
- Doanh thu các loại phân bón khác	76,798,642,750	42,746,118,700
- Doanh thu dịch vụ và doanh thu khác	6,940,563,559	5,986,926,990
Cộng	684,527,916,309	392,327,723,190
- Chiết khấu thương mại	(14,768,037,278)	(6,352,367,660)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	669,759,879,031	385,975,355,530

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 4/2018</u>	<u>Quý 4/2017</u>
- Giá vốn Ure Phú Mỹ	407,694,376,158	217,461,630,000
- Giá vốn DAP Phú Mỹ	16,260,464,217	4,648,631,818
- Giá vốn NPK Phú Mỹ	78,685,100,584	14,793,708,005
- Giá vốn Kali Phú Mỹ	63,156,941,051	89,304,576,644
- Giá vốn các loại phân bón khác	77,532,521,982	40,933,452,936
- Giá vốn dịch vụ và giá vốn khác	6,485,119,964	5,552,021,744
Cộng	649,814,523,956	372,694,021,147

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.